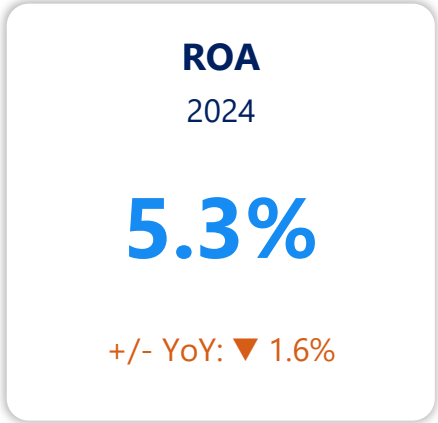
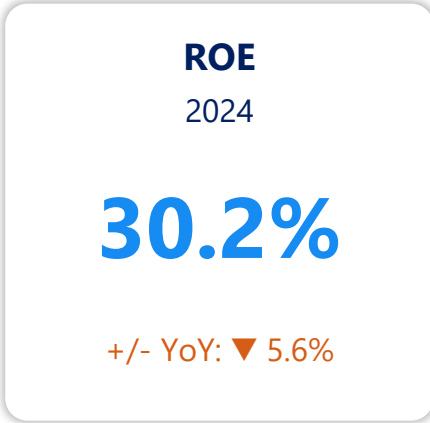
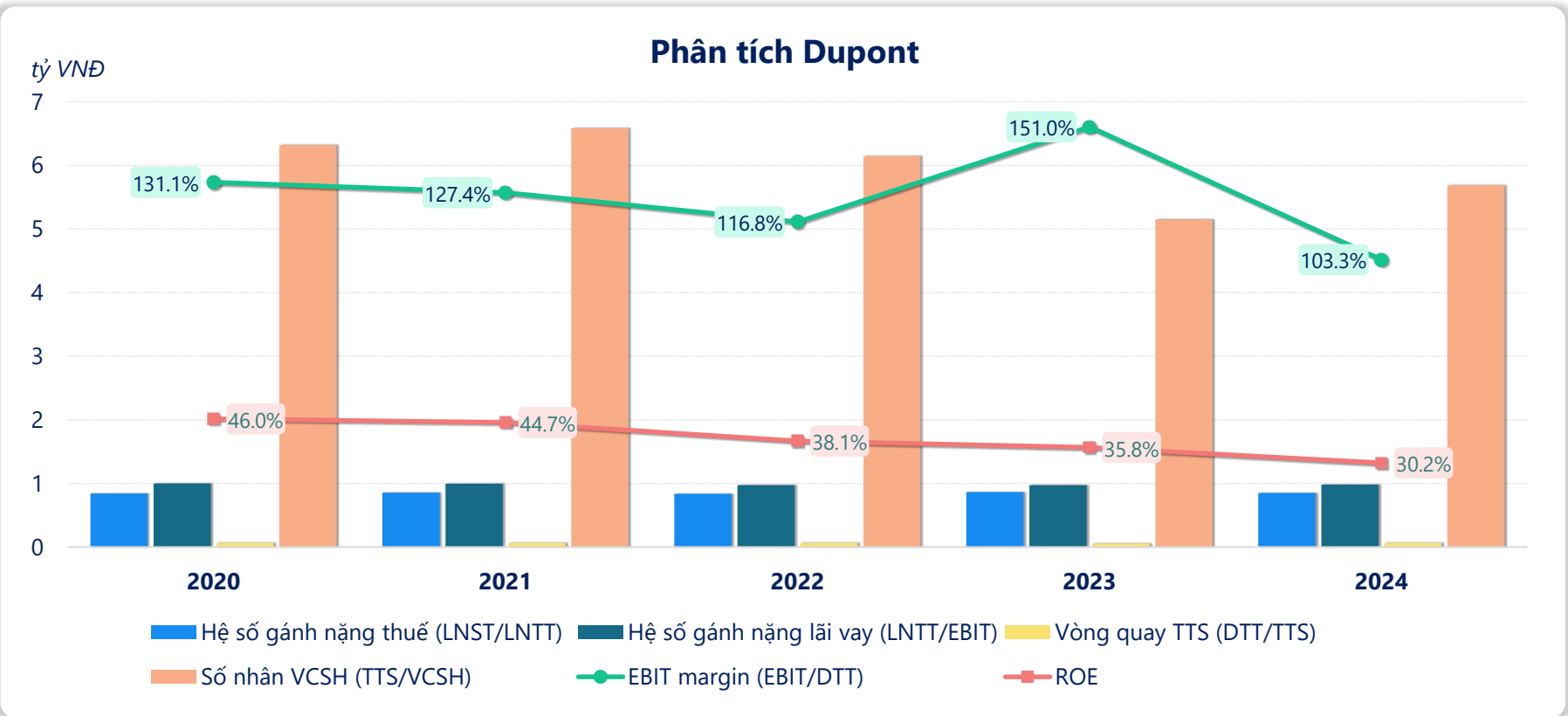
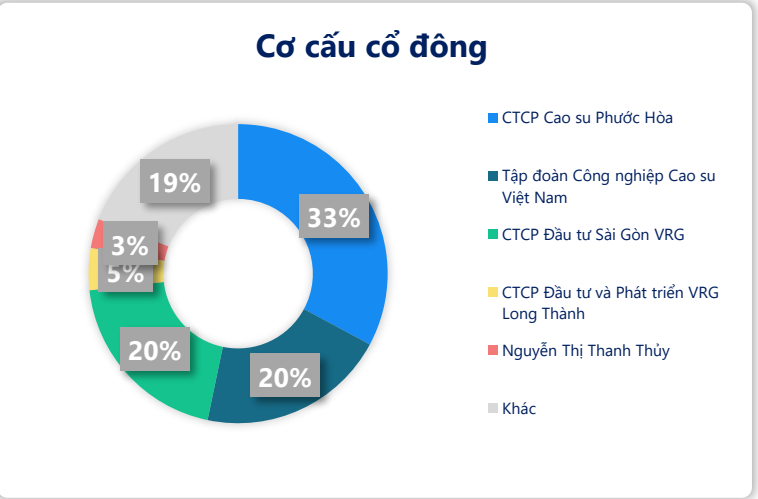


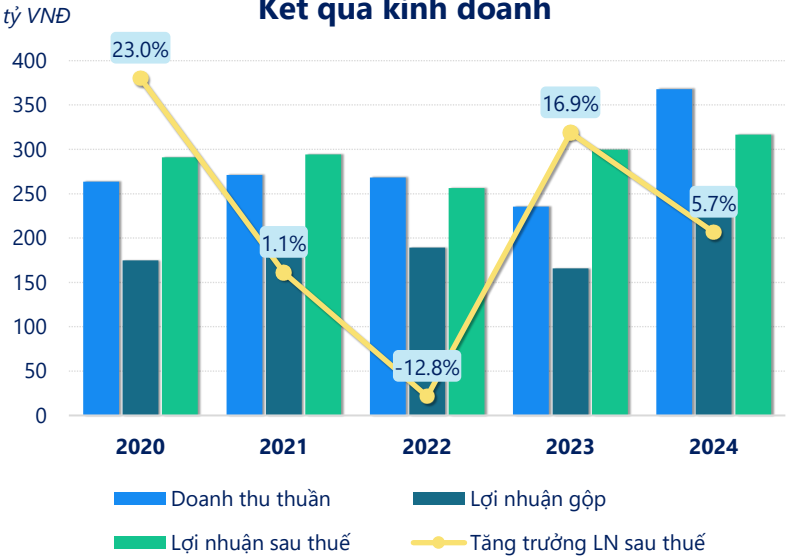
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		213,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		174,912 - 230,438
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		5,112
Số lượng CPLH (CP)		23,999,980
KLGD BQ 20 phiên (CP)		17,065
Sở hữu nước ngoài		2.1%
Beta		1.00
EPS		13,192
P/E		16.1

	YTD	1T	3T	6T
NTC		4.4%	19.1%	1.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

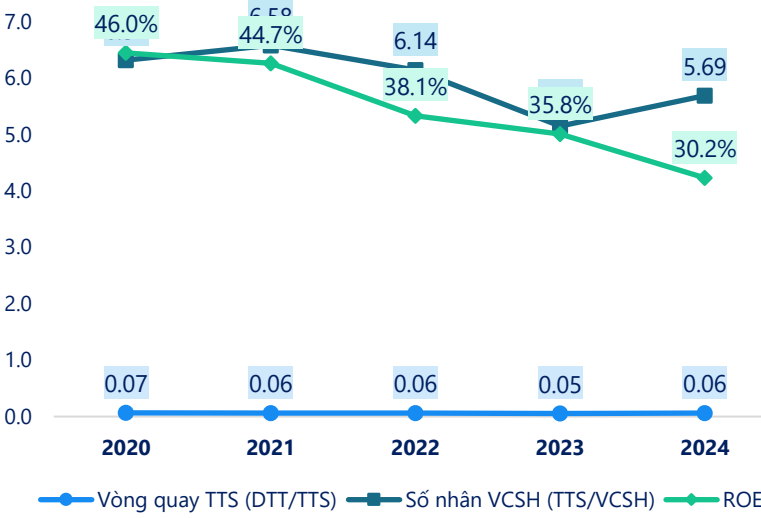


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **103%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.85**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

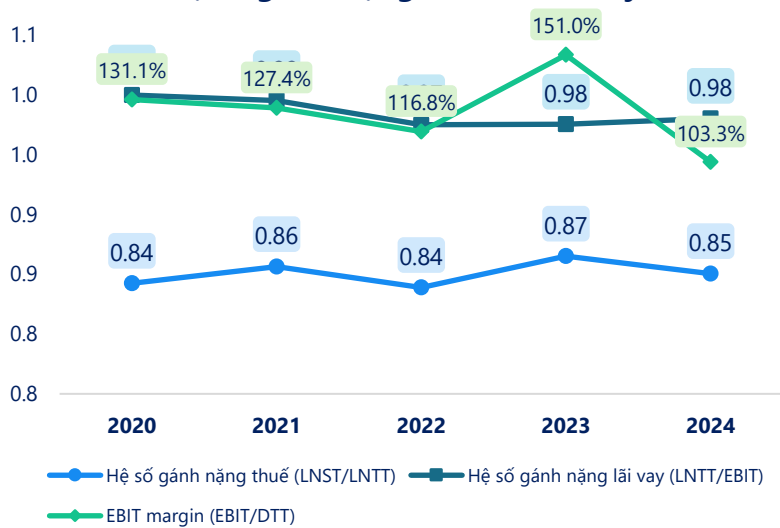
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **NTC** ghi nhận doanh thu thuần **367.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **316.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 56.4%** và **tăng 5.66%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **30.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

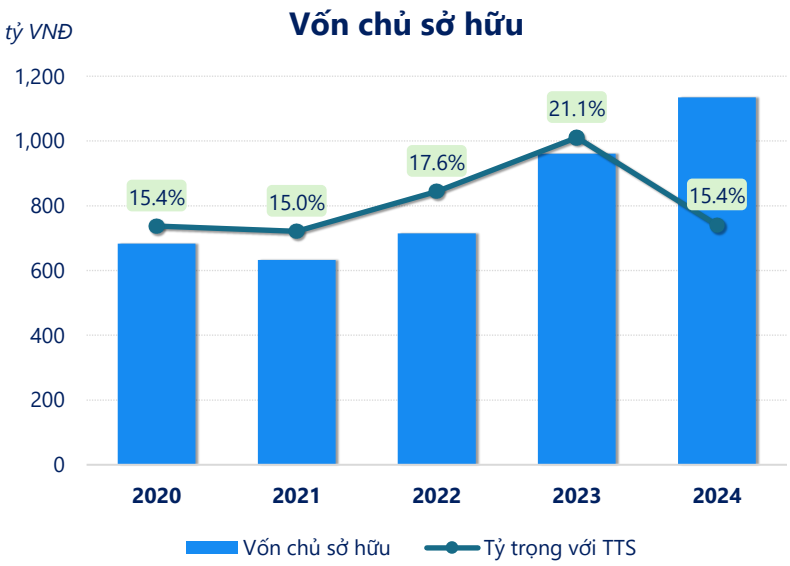
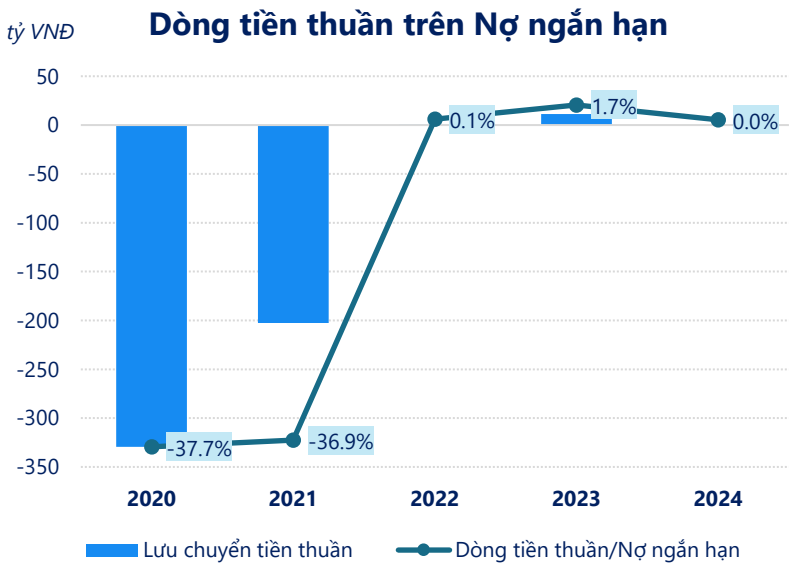
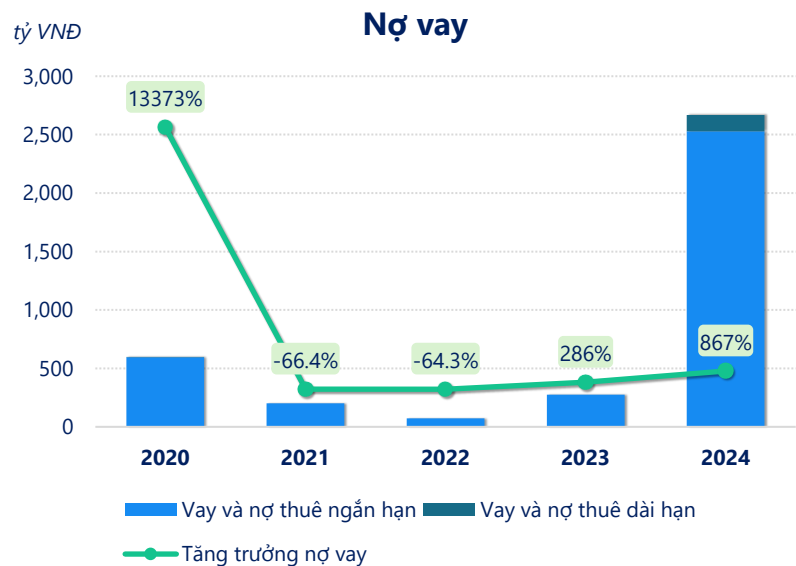
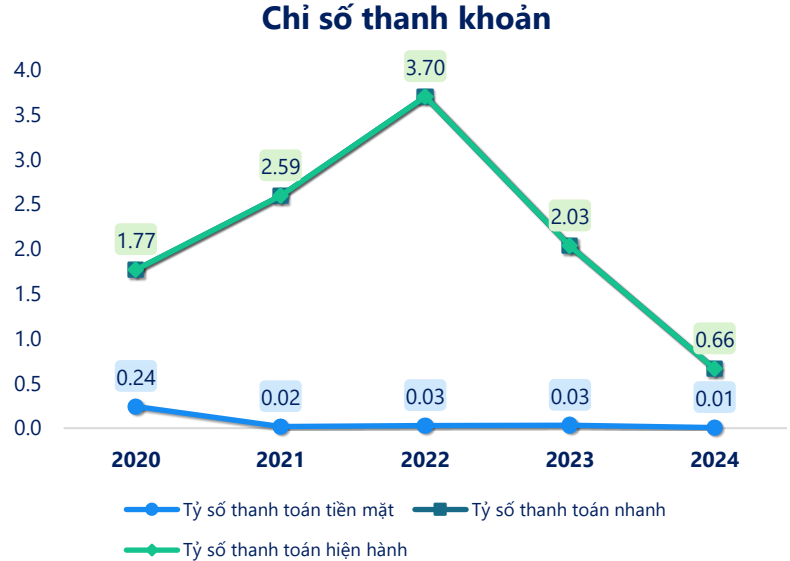
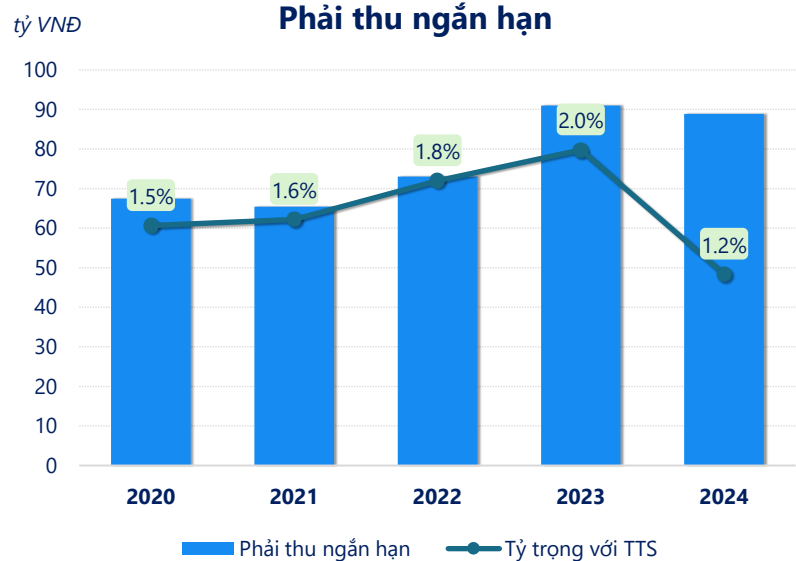
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.06**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **5.69** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,353	4,563	61.2%
Tài sản ngắn hạn	1,898	1,344	41.3%
Tiền và tương đương tiền	20.2	20.5	-1.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,779	1,210	47.1%
Phải thu ngắn hạn	88.9	91.0	-2.3%
Hàng tồn kho	0.50	0.22	130%
Tài sản ngắn hạn khác	9.59	22.2	-56.8%
Tài sản dài hạn	5,455	3,219	69.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	26.1	32.7	-20.2%
Bất động sản đầu tư	300	333	-10.1%
Tài sản dở dang	9.94	181	-94.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	583	886	-34.2%
Tài sản dài hạn khác	4,536	1,785	154%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,218	3,602	72.6%
Nợ ngắn hạn	2,866	660	334%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,530	276	817%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.64	0.72	266%
Nợ dài hạn	3,352	2,942	13.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	138	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,135	961	18.1%
Vốn chủ sở hữu	1,135	961	18.1%
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	264	271	268	235	368
Giá vốn hàng bán	88.9	80.4	79.0	69.6	142
Lợi nhuận gộp	175	191	189	166	226
Doanh thu HĐTC	209	203	156	241	199
Chi phí TC	0.37	4.39	8.12	9.14	8.66
Chi phí lãi vay	0.14	1.74	7.90	8.81	7.55
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.57	3.46	3.09	3.99	4.09
Chi phí QLDN	35.7	43.5	30.9	49.5	41.1
LN thuần từ HĐKD	344	343	303	344	370
Lợi nhuận khác	1.38	0.68	2.87	2.40	2.10
LN trước thuế	345	344	306	346	372
Lợi nhuận sau thuế	291	294	256	300	317
LNST của CĐ cty mẹ	291	294	256	300	317

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	215	244	62.2	323	-2,240
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,055	190	283	-324	-8.90
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	510	-637	-345	12.4	2,249
Tiền đầu kỳ	541	212	9.21	9.37	20.5
Lưu chuyển tiền thuần	-329	-203	0.17	11.2	-0.33
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	212	9.21	9.37	20.5	20.2